

Bản án số: 243/2020/HC-PT

Ngày 30 tháng 6 năm 2020.

V/v Khiếu kiện Quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai và hành vi
không thụ lý giải quyết khiếu nại.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Huynh

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Nguyễn Văn Tửu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 163/2020/TLPT-HC ngày 18 tháng 02 năm 2020 về việc “Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và hành vi không thụ lý giải quyết khiếu nại”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 31/2019/HC-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 735/2020/QĐPT-HC ngày 18 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1949 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 5/10, ấp L1, xã Tr1, huyện Th, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1970 (theo Văn bản ủy quyền ngày 12/7/2019) (có mặt).

Địa chỉ: Số 16/5, ấp L1, xã Tr1, huyện Th, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1953 (theo Văn bản ủy quyền lại ngày 28/10/2019) (có mặt).

Địa chỉ: Số 96, Đường R, khu phố 1, Phường 4, thành phố N2, tỉnh Tây Ninh.

Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T:

1.1. Ông Văn Tiến D – Phó Giám đốc Sở T1 tỉnh T (vắng mặt).

1.2. Ông Lương Nguyễn Đăng D – Phó Giám đốc Văn phòng Đtỉnh T (vắng mặt).

1.3. Ông Võ Xuân Tr - Phó Giám đốc Văn phòng Đtỉnh T (có mặt).

1.4. Ông Trần Quang Kh – Phó Giám đốc Trung tâm Phtỉnh T (có mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Th, tỉnh T (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đặng Thị Tuyết H1, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 06, ấp Ch, xã Tr2, huyện Th, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

2. Ông Lê Văn Ng, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị Đ2, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số 18/4B, ấp L1, xã Tr1, huyện Th, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

3. Ông Lê Quốc T2, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số 03 hẻm 54, ấp L1, xã Tr1, huyện Th, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

4. Ông Trần Minh Th2, sinh năm 1949 và chị Trần Thị Ánh Ng1, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: 13/2, L1, xã Tr1, huyện Th, tỉnh Tây Ninh.

5. Ông Lê Văn L, sinh năm 1948 và bà Cao Thị T3, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: 49/4A L1, xã Tr1, huyện Th, tỉnh Tây Ninh.

6. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: số 16/5 ấp L1, xã Tr1, huyện Th, tỉnh Tây Ninh.

- **Người kháng cáo:** Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện - ông Nguyễn Văn N và người có quyền lợi nghĩa vụ

liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H (bà H là người đại diện theo ủy quyền của ông N) trình bày:

Năm 1976, ông N được cha mẹ cho phần đất diện tích 6.248m², ông N chuyển nhượng cho người khác diện tích 3.000m² còn lại 3.248m², ông N và các con sử dụng ổn định diện tích từ năm 1977 đến năm 2000.

Năm 1993, Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện Th lấy diện tích đất 1.650m² trong diện tích 3.248m² để xây dựng trường trung học cơ sở Trường Tây không có quyết định thu hồi, không bồi thường hỗ trợ theo quy định của pháp luật mà chỉ cấp cho ông N 02 lô đất, mỗi lô diện tích 72m² (ông 01 lô và con ông 01 lô đất). Năm 2000, UBND huyện Th tiếp tục lấy phần đất 1.598m² của ông N đã cho 5 người con sử dụng làm nhà trồng cây lâu năm mà không có quyết định thu hồi, không bồi thường tài sản trên đất theo quy định. Sau đó, UBND huyện Th đã phân lô diện tích 500m² cấp cho 05 hộ dân, mỗi hộ là 100m², cấp lại cho ông N và con ông là bà H mỗi người 100m² và buộc ông N phải giao đất; nếu không giao thì xử phạt hành chính, do đó ông N khiếu nại.

Tại Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30/12/2004, Chủ tịch UBND huyện Th bác đơn khiếu nại của ông N vì cho rằng nguồn gốc đất của Hội Thánh Cao Đài nhưng lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt giấy CNQSDĐ) và bồi thường theo quy định của Luật Đất đai cho những hộ giáp ranh đất ông N. Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại trên, ngày 30/02/2004, ông N khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh T để được xem xét theo quy định.

Ngày 29/12/2005, Chủ tịch UBND tỉnh T có Quyết định số 173/QĐ-UBND công nhận Quyết định số 49/QĐ-CT. Sau đó, ông N tiếp tục khiếu nại. Tại công văn số 204/Tr-TDXLĐT của Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn ông N đến UBND tỉnh T để được giải quyết theo thẩm quyền. ông N thu thập chứng cứ xác nhận của 22 người dân làm chứng là diện tích đất trên có nguồn gốc của cha mẹ ông, gửi đến Chủ tịch UBND tỉnh T. Ngày 24/6/2019, Chủ tịch UBND tỉnh T có Thông báo số 1294/TB-UBND không thụ lý giải quyết khiếu nại của ông N.

Nay ông N khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 173/QĐ-UBND và thông báo số 1294/TB-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh T, cấp giấy CNQSDĐ diện tích đất 1.200m² mà ông đang sử dụng cho ông. Ngày 06/9/2019, ông N khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30/12/2004 của Chủ tịch UBND huyện Th. Ngày 12/9/2019, ông N có đơn xin rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với việc cấp giấy CNQSDĐ đối với diện tích 1.200m².

Người bị kiện - Chủ tịch UBND tỉnh T trình bày:

Về thời hiệu khởi kiện: Quyết định số 173/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh T giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn N được ban hành vào ngày 29/12/2005. Đến nay ông N khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính và Điều 2 Nghị quyết số 104/2015/QH13 về việc thi hành Luật Tổ tụng hành chính thì việc khởi kiện của

ông N đã hết thời hiệu theo quy định.

Về nội dung vụ việc: Năm 2003, UBND huyện Th có chủ trương giải tỏa quy hoạch 39 nền, mỗi nền có diện tích 04m x 25m, trong đó có đất ông N và bà H sử dụng. Sau khi nhận quyết định có 36 hộ chấp nhận di dời, riêng ông N có đơn khiếu nại yêu cầu bồi thường thỏa đáng hoặc cấp 07 nền phốt.

Ngày 30/12/2004, Chủ tịch UBND huyện Th ban hành Quyết định số 49/QĐ-CT bác đơn khiếu nại của ông N với lý do đất ông N khiếu nại là đất công nên không có cơ sở để giải quyết. Sau khi nhận quyết định, ông N tiếp tục khiếu nại, ngày 29/12/2005, Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 173/QĐ-UBND nội dung công nhận Quyết định số 49/QĐ-CT về việc bác đơn khiếu nại của ông N.

Sau đó, ông N tiếp tục khiếu nại, ngày 24/4/2019, Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 204/TTr-TDXLĐT kết luận “*Chủ tịch UBND tỉnh T giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 29-12-2005 là phù hợp với quy định của pháp luật, trường hợp có chứng cứ mới thì Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn gia đình ông gửi đơn đến UBND tỉnh T để xem xét giải quyết theo quy định*”.

Ngày 27/5/2019, bà H (con ông N) gửi đơn khiếu nại kèm theo giấy xác nhận nguồn gốc đất được 22 người cư ngụ tại địa phương ký xác nhận là đất của cha mẹ ông N sinh sống từ trước 30/4/1975. Tài liệu bà H cung cấp không được xem là tình tiết chứng cứ mới. Vụ việc đã được giải quyết khiếu nại lần 02 nên không thụ lý giải quyết theo quy định tại khoản 7 Điều 11 Luật Khiếu nại năm 2011. Do đó, UBND tỉnh T ban hành thông báo số 1294/TB-UBND ngày 24-6-2019 không thụ lý giải quyết khiếu nại của ông N.

Nay ông N khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 173/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh T và Thông báo số 1294/TB-UBND ngày 24/6/2019 là đã hết thời hiệu khởi kiện, Quyết định 173/QĐ-UBND là phù hợp quy định pháp luật nên giữ nguyên.

Người bị kiện - Chủ tịch UBND huyện Th, tỉnh T trình bày:

Năm 2004, ông Nguyễn Văn N có đơn khiếu nại về việc UBND huyện Th trong quá trình quy hoạch đất xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện đã sắp xếp đất ở cho hộ gia đình ông không phù hợp thực tế và yêu cầu bồi thường theo Nghị định số 22/CP của Chính phủ.

Ngày 30/12/2004, Chủ tịch UBND huyện Th đã ban hành Quyết định số 49/QĐ-CT về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn N. Nội dung bác đơn khiếu nại với lý do đất ông N là đất công nên không có cơ sở giải quyết. Sau khi nhận được Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30/12/2004 của Chủ tịch UBND huyện Th, ông N tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh T yêu cầu giải quyết.

Ngày 29/12/2005, Chủ tịch UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định số 173/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn N với nội

dung công nhận Quyết định số 49/QĐ-CT của Chủ tịch UBND huyện Th bác đơn của ông Nguyễn Văn N là phù hợp quy định của pháp luật. Như vậy, vụ việc khiếu nại của ông N đã có Quyết định giải quyết khiếu nại của UBND tỉnh T có hiệu lực thi hành. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Bà Đặng Thị Tuyết H1 trình bày:

Ngày 22/5/2018, bà có chuyển nhượng của bà H2 phần đất diện tích 4m x 25m tọa lạc tại ấp L1, xã Tr1, huyện Th, tỉnh T thuộc phần đất ông N đang khiếu nại. Việc bà chuyển nhượng đất là hợp pháp, đối với yêu cầu khởi kiện của ông N thì bà không biết và không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông Trần Minh Th2 trình bày:

Năm 2004, vợ chồng ông có chuyển nhượng của bà Phan Thị Tron 01 phần đất diện tích ngang 04m x 25m tọa lạc tại ấp L1, xã Tr1, huyện Th, tỉnh T thuộc phần đất ông N đang khiếu nại. Sau đó, vợ chồng ông cho con là chị Trần Thị Ánh Ng1 và hiện tại chị Ng1 đã được UBND huyện Th cấp giấy CNQSDĐ diện tích 100m² thuộc thửa số 638, tờ bản đồ số 16. Nay ông N khởi kiện yêu cầu hủy quyết định của Chủ tịch UBND huyện Th và Chủ tịch UBND tỉnh T thì ông không có ý kiến, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vì đất ông chuyển nhượng là hợp pháp và đã được cấp giấy CNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Ông Lê Quốc T2 trình bày:

Trước đây, ông có 01 phần đất sau đó nhà nước quy hoạch xây dựng huyện đội nên cấp cho ông 01 phần đất diện tích ngang 4m x 25m thuộc trong phần đất ông N đang khiếu kiện. Ngày 27/9/2006, ông được UBND huyện Th cấp giấy CNQSDĐ số H01885/03 diện tích 100m² thuộc thửa số 640, tờ bản đồ số 16. Nay ông N khởi kiện, ông không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Ông Lê Văn Ng và bà Nguyễn Thị Đ2 trình bày:

Trước đây, ông Nguyễn Minh Tr2 được nhà nước cấp 01 phần đất diện tích 4m x 25m thuộc phần đất ông N đang tranh chấp và ông Tr2 đã được UBND huyện Th cấp giấy CNQSDĐ số CS06167 ngày 27/10/2016 diện tích 100m² thuộc thửa đất số 700 tờ bản đồ số 16. Ngày 18/11/2016, ông Tr2 đã chuyển nhượng diện tích đất trên cho vợ chồng ông, hiện vợ chồng ông đã được UBND huyện Th cấp giấy CNQSDĐ. Diện tích đất trên vợ chồng ông chuyển nhượng hợp pháp, nay ông N khởi kiện thì vợ chồng ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Lê Văn L và bà Cao Thị T3 theo quy định của pháp luật nhưng

ông, bà vắng mặt không có văn bản trình bày ý kiến.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Người khởi kiện không cung cấp được chứng cứ chứng minh về nguồn gốc đất, Chủ tịch UBND tỉnh T giữ nguyên quyết định.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 31/2019/HC-ST ngày 26/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh quyết định:

“Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính;

Điều 100 Luật Đất đai năm 2013;

Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014;

Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu hủy Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30-12-2004 của Chủ tịch UBND huyện Th, tỉnh T, Quyết định số 173/QĐ-UBND và Thông báo số 1294/TB-UBND ngày 24-6-2019 của Chủ tịch UBND tỉnh T.

Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.200m² của ông Nguyễn Văn N.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/12/2019, bà Nguyễn Thị Thanh H là đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn N, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện; hủy các quyết định và các văn bản mà người khởi kiện yêu cầu trong quá trình khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của ông N bà Nguyễn Thị Thanh H đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Xác định là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn N, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, hủy Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30/12/2004 của Chủ tịch UBND huyện Th, tỉnh T, Quyết định số 173/QĐ-UBND và Thông báo số 1294/TB-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh T, Văn bản số 662 ngày 05/4/2011 và Văn bản số 403 ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh để trả lại đất cho bà H và bồi thường phần đã thu hồi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H ông Nguyễn Văn Th trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy Quyết định số 173/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh T, bồi thường phần đất mà nhà trường đã sử dụng và công nhận cho ông N 896m² đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch UBND tỉnh T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tiến hành tố tụng của Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng; các đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Người đại diện theo ủy quyền của ông N cho rằng diện tích đất ông N khiếu nại có nguồn gốc của cha mẹ ông N và đã đăng ký sổ mục kê năm 1993. Căn cứ Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai thì giấy tờ khác về quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai là sổ mục kê phải được lập trước ngày 18/12/1980. Do đó, diện tích đất ông N khiếu nại không đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ nên Quyết định số 49/QĐ-CT của Chủ tịch UBND huyện Th và Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 29/12/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc bác đơn của ông Nguyễn Văn N là phù hợp quy định của pháp luật. Mặt khác, các quyết định trên đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

Đối với Thông báo số 1294/TB-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh T chỉ là văn bản thông báo, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của ông N nên không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

Như vậy, Thông báo số 1249/TB-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh T là văn bản để thông báo cho ông N biết UBND tỉnh T không thụ lý giải quyết khiếu nại của đối với ông N, không phải là đối tượng để khởi kiện vụ án hành chính. Các quyết định số 49 và 173 đã hết thời hiệu khởi kiện, cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết, bác yêu cầu khởi kiện của ông N là có cơ sở nhưng áp dụng không đúng pháp luật tố tụng hành chính.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Thanh H- đại diện người khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy cả Văn bản số 662 ngày 05/4/2011 và Văn bản số 403 ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh, nhận thấy ngay từ Đơn khởi kiện cũng như suốt quá trình tố tụng sơ thẩm đương sự không nêu ra nên không có cơ sở xem xét.

Căn cứ điểm g, khoản 1 Điều 143; khoản 4 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và đình chỉ giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và kết quả tranh tụng của đương sự và của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo, nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc

thẩm đã được đương sự thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm có một số đương sự vắng mặt, tuy nhiên các đương sự này đã được Toà án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai, có đương sự xin xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Ngày 12/7/2019, ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu huỷ Quyết định số 173/QĐ-UBND và Thông báo số 1294/TB-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh T. Ngày 6/9/2019 ông N khởi kiện bổ sung, yêu cầu huỷ Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30/12/2004 của Chủ tịch UBND huyện Th, tỉnh T. Trong quá trình tố tụng, ông N nộp chứng cứ tại Toà án cấp sơ thẩm gồm có: Công văn số 403 ngày 16/5/2019 của UBND huyện Th, Công văn số 204/TTr-TDXLĐT ngày 24/4/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công văn số 662 ngày 05/4/2011 của UBND tỉnh T, Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30/12/2004 của Chủ tịch UBND huyện Th, đơn xin xác nhận nguồn gốc đất ngày 28/4/2009, biên lai thu thuế và danh sách sắp xếp các hộ dân.

[4] Theo quy định tại khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính thì thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính là một năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc quyết định giải quyết khiếu nại lần hai. Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30/12/2004 của Chủ tịch UBND huyện Th bác đơn khiếu nại của ông N về yêu cầu bồi thường. Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 29/12/2005, Chủ tịch UBND huyện Th công nhận Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30/12/2004. Năm 2019, ông N khởi kiện hai quyết định hành chính nêu trên là đã hết thời hiệu khởi kiện.

Ông Náo thu thập chữ ký của 22 người dân làm chứng xác nhận diện tích đất mà ông N bị giải tỏa, quy hoạch có nguồn gốc của cha mẹ ông, gửi đến Chủ tịch UBND tỉnh T. Ngày 24/6/2019, Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Thông báo số 1294/TB-UBND không thụ lý giải quyết khiếu nại của ông N. Thông báo số 1249/TB-UBND ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh T không làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của ông N nên không phải là quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính. Lẽ ra, sau khi Toà án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án thì phải căn cứ theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng hành chính để ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, nhưng Toà án cấp sơ thẩm vẫn tiếp tục giải quyết vụ án là không đúng quy định của pháp luật.

[5] Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông N.

[6] Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện - bà Nguyễn Thị Thanh H yêu cầu Tòa án huỷ cả Văn bản số 662 ngày 05/4/2011 và Văn bản số 403 ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh T. Tuy nhiên, ở giai đoạn sơ thẩm người khởi kiện không yêu cầu và Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý, yêu cầu này vượt quá phạm vi khởi kiện nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[7] Ở giai đoạn sơ thẩm, người khởi kiện đã rút yêu cầu về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.200m². Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông N là bà Htrình bày: Sau khi có Quyết định số 49/QĐ-CT và Quyết định số 173/QĐ-UBND về việc giải quyết vấn đề khiếu nại đất của ông N thì hiện nay gia đình ông N đang sử dụng 896m² đất mà UBND huyện Th đã giao cho Huyện đội nhưng Huyện đội chưa sử dụng từ trước tới nay. Việc này cũng được người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh T là ông Trần Quang Kh thừa nhận rằng không có tài liệu, chứng cứ thể hiện phần diện tích đất mà gia đình ông N hiện đang sử dụng là đất công và căn cứ đã cưỡng chế đối với phần đất này. Hiện nay gia đình ông N còn đang sử dụng phần đất này, quá trình sử dụng đất không có tranh chấp. Tuy rằng UBND huyện Th đã có điều chỉnh giao cho đơn vị lực lượng vũ trang (Huyện đội), nhưng gia đình ông N vẫn sử dụng thì theo quy định tại Điều 36 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, gia đình ông N có thể yêu cầu cơ quan quản lý đất đai địa phương, cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N đối với diện tích 896m² này. Về phía UBND huyện Th, nếu gia đình ông N có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đang sử dụng thì cũng xem xét yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N theo quy định của pháp luật.

[8] Đối với phần diện tích ông N đang sử dụng 05 nền mà UBND huyện Th đã điều chỉnh giao cho 05 hộ dân, sau khi Hội đồng xét xử nhận định phần trên đối với Quyết định số 173/QĐ-UBND và có Quyết định số 49/QĐ-CT cũng đã hết thời hiệu khởi kiện và những hộ dân này cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không có cơ sở xem xét.

[9] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định hủy bản án hành chính sơ thẩm và đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N đối với Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30/12/2004 của Chủ tịch UBND huyện Th; Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 29/12/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh T và Thông báo số 1249/TB-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh T.

[10] Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N được miễn án phí. Do bản án sơ thẩm bị hủy nên bà Nguyễn Thị Thanh H không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 143, khoản 4 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn N (do bà Nguyễn Thị Thanh H đại diện theo ủy quyền) và kháng cáo của người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H.

2. Huỷ Bản án hành chính sơ thẩm số 31/2019/HC-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và đình chỉ giải quyết vụ án.

4. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh H không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0001155 ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- NKK (1);
- NBK (2);
- NLQ (6)
- Lưu (3) HS (2) (NTTAM)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Huynh